

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DSST

Ngày 29/7/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Cao Thị Kim Phương**

2. Ông Nguyễn Trọng Hiểu

Thư ký phiên tòa: **Ông Hà Văn Tuấn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: **Ông Vũ Văn Hội**
- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020; Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 185/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Quyết định tạm ngưng phiên tòa số: 213/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

+/ Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Thu H**, sinh năm: 1973

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Nguyễn Phúc L, sinh năm: 1970; địa chỉ: 3R khu phố 4, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 09/01/2020)

+/ Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1969 và **bà Phạm Thị L**, sinh năm: 1972

HKTT: ấp T, xã P, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ tạm trú: tổ 18 ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Chỗ ở hiện nay: tổ 10 khu phố L, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

+/ Người làm chứng:

- Bà Võ Thị Th, sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

- Chị Trần Thị Ánh N, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

- Anh Trần Hoàng N, sinh năm: 1993

Địa chỉ: ấp T, xã S, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

- Bà Nguyễn Thúy Ph, sinh năm: 1949

Địa chỉ: ấp H, xã H1, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
(Ông L, chị Th có mặt; ông T, bà L, chị N, anh N và bà Ph vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/- Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/01/2020, các bản tường trình và các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thu H (do ông Nguyễn Phúc L là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà Trần Thị Thu H và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L là chỗ quen biết nhau từ năm 2015, do quen biết nên ngày 22/6/2017 vợ chồng ông T, bà L đến nhà bà H hỏi vay bà H số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) để mua nhà, đất tại xã B, huyện Thống Nhất. Việc vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể, thời hạn vay là hai năm. Vợ chồng ông T và bà L đã viết giấy vay tiền đề ngày 22/6/2017. Đồng thời, ông T, bà L đã giao cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BH 877180 do Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất cấp ngày 18/4/2012 cho ông T, bà L để làm tin. Từ thời gian vay tiền đến hạn thanh toán thì vợ chồng ông T, bà L chưa trả cho bà H khoản tiền lãi nào.

Đến khoảng cuối tháng 6/2019 bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà L thanh toán số tiền gốc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và lãi nhưng ông T, bà L không trả nợ và còn tìm cách lẩn tránh bà H. Ngày 21/11/2019 bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà L có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ tháng 07/2017 đến tháng 01/2020 số tiền là 149.400.000đ ($300.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 30$ tháng). Tổng số tiền ông T, bà L phải thanh toán là 449.400.000đ (bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm ngàn đồng) ($300.000.000đ + 149.400.000đ$).

Tại phiên tòa, ông L người đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T, bà L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 29/07/2017 đến thời điểm xét xử vụ án ngày 29/7/2022 (là 60 tháng) số tiền là 149.940.000đ ($300.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 60$ tháng).

Sau khi ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L thanh toán xong số tiền trên thì bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 192,7 m² đất thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13 tại xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận số BH 877180) cho ông T và bà L. Ngoài ra, bà H không có ý kiến hay yêu cầu gì khác

+/- Theo bản tự khai ngày 10/8/2020 bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L trình bày:

Vào năm 2017 hai vợ chồng ông T, bà L đi đoạn đường từ nhà đến Biên Hòa có đánh rơi 01 túi xách bên trong gồm một số đồ vật dụng cá nhân và 01 sổ chủ quyền sử dụng đất do hai vợ chồng ông bà đứng tên. Sau đó, ông T và bà L có ra Ủy ban nhân dân xã B làm đơn có mất và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình làm việc tại Tòa án, ông T và bà L được Tòa án cho xem một tờ giấy có nội dung là vợ chồng ông bà đã cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thu H để vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Sau khi đọc nội dung tờ giấy trên, ông T và bà L xác định nội dung trong tờ giấy là do bà H tự viết, tự giả chữ ký của vợ chồng ông bà. Ông T và bà L xác định ông bà không biết bà H cũng như không cầm cố gì cho bà H. Trường hợp, vợ chồng ông bà có vay tiền của bà H thì phải có giấy vay nợ, mỗi bên giữ một bản,

phải có xác nhận của chính quyền địa phương. Việc bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền nợ gốc 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và lãi suất là không có căn cứ, vì vợ chồng ông bà không vay tiền của bà H nên ông bà yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ngoài ra, ông T, bà L không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 29/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 185/2022/QĐST-DS ngày 30/5/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 213/2022/QĐST-DS ngày 29/6/2022 cho bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L theo quy định. Ông T, bà L đã nhận được các quyết định trên của Tòa án nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T, bà L vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

[2] Về việc đại diện của các đương sự: Ngày 09/01/2020 bà Trần Thị Thu H có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Phúc L. Tại phiên tòa, ông L xác định tiếp tục nhận ủy quyền của bà H. Việc ủy quyền của đương sự là hoàn toàn tự nguyện và được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nên hợp pháp.

[3] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà H thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ sở tạm trú, biên bản xác nhận của chính quyền địa phương, lời khai của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L (BL 50, 51, 137). Có cơ sở xác định ông T và bà L sinh sống tại địa chỉ tổ 18 ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất có thẩm quyền giải quyết.

[5] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ Điều 68, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Trần Thị Thu H là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L là bị đơn; bà Võ Thị Th, bà Nguyễn Thúy Ph, anh Trần Hoàng N và chị Trần Thị Ánh N là người làm chứng trong vụ án.

[6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí, quyền kháng cáo thì áp dụng các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 147, 227, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 464, 465, 466, 467, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[7] Về đường lối giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Trần Thị Thu H (do ông Nguyễn Phúc L là người đại diện theo ủy quyền) yêu cầu vợ chồng ông

Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc đã vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự, xét yêu cầu trên của bà H là có cơ sở. Bởi lẽ, bà H đã cung cấp được tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền do ông T, bà L ký tên đề ngày 22/6/2017 có nội dung ông T, bà L vay của bà H số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) (BL 104). Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà L không thừa nhận vay bà H số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và cho rằng giấy vay tiền là do bà H tự viết, tự ký tên. Tuy nhiên, qua giám định tại Kết luận giám định số 13/C09B ngày 25/01/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L tại giấy vay tiền đề ngày 22/6/2017 do bà H cung cấp và chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L tại bản tường trình đề ngày 10/8/2020 do ông T, bà L lập; Biên bản giao nhận thông báo thụ lý vụ án ngày 27/7/2022 và Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ ngày 10/8/2020 do ông T, bà L ký tại Tòa án là cùng một người (BL 132). Ngoài ra, lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của những người làm chứng (BL 41a, 113, 116, 119, 119b)

[8] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, thì thấy:

[8.1] Giấy vay tiền đề ngày 22/6/2017 giữa nguyên đơn bà H và bị đơn vợ chồng ông T, bà L thể hiện bà cho ông T, bà L vay số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nhưng không thỏa thuận lãi suất vay. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn xác định các bên có thỏa thuận lãi suất vay nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì thời hạn trả lãi của vợ chồng ông T, bà L đối với khoản vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) của bà H được tính từ ngày 23/6/2019 đến ngày xét xử vụ án ngày 29/7/2022 theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cụ thể, số tiền lãi là 92.962.800đ (chín mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm đồng) ($300.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 37$ tháng 06 ngày).

[8.2] Đối với khoản lãi tính từ ngày 29/7/2017 (theo yêu cầu của nguyên đơn) đến ngày 22/6/2019 số tiền là 56.893.900đ (năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm đồng) ($300.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 22$ tháng 23 ngày) bà H yêu cầu ông T, bà L thanh toán là không có căn cứ, trái với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận

[9] Xét yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L nhận thấy: Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L cho rằng nội dung giấy vay tiền ngày 22/6/2017 có chữ ký của ông T, bà L mà bà H cung cấp cho Tòa án là do bà H tự viết, tự giả chữ ký của vợ chồng ông bà. Ông T, bà L xác định không biết bà H cũng như không cầm cố gì cho bà H nên ông bà không đồng ý và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà H (BL 51). Tuy nhiên, lời trình bày trên của ông T, bà L không được phía nguyên đơn bà H thừa nhận, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông T và bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng ông T và bà L không thực hiện (BL 103).

[10] Từ những nhận định trên, xét thấy nguyên đơn bà Trần Thị Thu H đã cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình đối với khoản nợ gốc và một phần khoản tiền lãi là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được chấp nhận. Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu trả lãi không có căn cứ pháp luật. Xét yêu cầu của bị đơn ông T và bà L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[11] Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 192,7 m² đất thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13 tại xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận số BH 877180) cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

[12] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông T, bà L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền lãi không được chấp nhận, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án đã nộp còn lại sau khi trừ án phí dân sự phải chịu theo quy định.

[13] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[14] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[14.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

[14.2] Về nội dung: Tại giấy ngày 22/6/2017 (giấy vay tiền) thể hiện vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có vay bà Trần Thị Thu H số tiền 300.000.000 đồng, với thời hạn 02 năm và vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L có đưa cho bà Trần Thị Thu H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin cho việc vay mượn. Bà Trần Thị Thu H cho rằng, mặc dù các bên không có thỏa thuận việc trả lãi vay nhưng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có hứa sẽ trả lãi cho bà nhưng thực tế chưa trả tiền lãi cho bà. Đến tháng 6/2019 thì bà H liên hệ ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L để yêu cầu trả số tiền gốc, cùng tiền lãi nhưng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L không trả và còn tránh mặt bà.

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông bà không hề biết việc vay nợ này, vì giấy do bà H cung cấp là bà H tự ghi, tự giả chữ ký của vợ chồng ông bà, ông bà không có quen biết cũng như cầm cố cho bà H. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng bà đã làm mất. Tại bản kết luận giám định số 13/C09B ngày 25/01/2022 của Phân Viện KHHS tại Tp. Hồ Chí Minh – Bộ Công an, kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Thị L“, “Nguyễn Văn T“ dưới mục “Bên B“ trên giấy ngày 22/6/2017 so với chữ ký, chữ viết đứng tên “Phạm Thị L“, “Nguyễn Văn T“ trên “Bản tường trình ngày 10/8/2020“, “Biên bản giao nhận ngày 27/7/2020 và ngày 11/8/2020“, “biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ ngày 10/8/2020“ là do cùng 01 người ký và viết ra. Hoàn toàn phù hợp với việc trình bày của anh Trần Hoàng N, chị Trần Thị Ánh N và chị Võ Thị Th về việc cho rằng chữ ký, chữ viết trong giấy ngày 22/6/2017 là của ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L vì các anh chị chứng kiến sự việc vay tiền này giữa bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L.

Do đó, có cơ sở cho rằng vào ngày 22/6/2017, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L có vay của bà Trần Thị Thu H số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 năm tính từ ngày 22/7/2017 nên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền trên là phù hợp theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H đối với số tiền gốc này.

Đối với tiền lãi: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày, tính tiền lãi từ ngày 29/7/2017 đến ngày 29/7/2022, với lãi suất 10%/tháng (là 60 tháng) tổng cộng là 149.400.000 đồng. Giấy ghi ngày 22/6/2017 thể hiện ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L vay số tiền 300.000.000 đồng của bà Trần Thị Thu H, với thời hạn 02 năm nhưng không

có ghi thỏa thuận về lãi suất và bà H cũng không đưa ra được chứng cứ gì về việc thỏa thuận lãi suất; mặt khác ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L cũng không thừa nhận việc này nên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L chỉ phải chịu tiền lãi, mức lãi suất tính từ thời điểm quá hạn trả nợ, tức sau ngày 22/6/2019, cụ thể tiền lãi sẽ tính từ ngày 23/6/2019 là phù hợp theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc bà H tính lãi từ thời điểm ngày 22/6/2017 đến thời điểm xét xử thì chỉ có cơ sở chấp nhận 01 phần tiền lãi tính từ ngày 23/6/2019 đến thời điểm xét xử, còn tiền lãi tính từ ngày 29/7/2017 đến ngày 22/6/2019 không có cơ sở chấp nhận.

Về mức lãi suất: Do giấy ghi ngày 22/6/2017 về việc vay tiền không ghi tiền lãi phải trả và cũng không có chứng cứ gì thể hiện việc vay tiền trả lãi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L chỉ phải chịu mức lãi suất không vượt quá 10%/năm của số tiền vay trên.

Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại đất số BH 877180 do Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất cấp ngày 18/4/2012 cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L. Giấy ghi ngày 22/6/2017 thể hiện việc vay tiền có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L nên ông Nguyễn Văn T cùng bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Trần Thị Thu H là phù hợp theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì vậy, căn cứ theo Điều 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H đối với số tiền vay 300.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền này.

- Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về tiền lãi tính từ ngày 23/6/2019 đến ngày 29/7/2022 với mức lãi suất không vượt quá 10%/năm của số tiền vay 300.000.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền lãi này.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về tiền lãi tính từ ngày 29/7/2017 đến ngày 22/6/2019.

- Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 877180 do Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất cấp ngày 18/4/2012.

[15] Xét đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, 91; khoản 4, Điều 147; Điều 184, 227, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, 463, 464, 465, 466, 467, 468 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014

Áp dụng Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

[2] Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Trần Thị Thu H tổng số tiền là 392.962.800đ (ba trăm chín mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn, tám trăm đồng). Trong đó: tiền nợ gốc là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 23/6/2019 đến ngày 29/7/2022 là 92.962.800đ (chín mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm đồng) ($300.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 37$ tháng 06 ngày).

[3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Bác yêu cầu tính lãi của bà Trần Thị Thu H từ ngày 29/7/2017 đến ngày 22/6/2019 số tiền là 56.893.900đ (năm mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm đồng) ($300.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 22$ tháng 23 ngày) đối với ông T và bà L.

[5] Bà Trần Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 192,7 m² đất thuộc thửa 40, tờ bản đồ số 13 tại xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (giấy chứng nhận số BH 877180) cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L.

[6] Về án phí:

[6.1] Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L phải chịu án dân sự sơ thẩm số tiền là 19.648.000đ (mười chín triệu, sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng) ($392.962.800đ \times 5\%$).

[6.2] Bà Trần Thị Thu H phải chịu án dân sự sơ thẩm số tiền là 2.844.600đ (hai triệu, tám trăm bốn mươi bốn ngàn, sáu trăm đồng) ($56.893.900đ \times 5\%$), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp theo biên lai thu số 0007865 ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 8.143.000đ (tám triệu, một trăm bốn mươi ba ngàn đồng) ($10.988.000đ - 2.844.600đ$).

[7] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[8] Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết bản án hoặc kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường

